

## 51. Danh từ, vị trí, chức năng và dấu hiệu nhận biết

. Danh từ là từ dùng để chỉ người, địa điểm, sự vật, sự việc hoặc ý tưởng. Dưới đây là các chi tiết về vị trí, chức năng và dấu hiệu nhận biết của danh từ trong câu.

. Danh từ có thể xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau trong câu:

. Chủ ngữ (Subject): Đứng đầu câu và thực hiện hành động của động từ.

Ví dụ: The cat is sleeping. (The cat = chủ ngữ)

. Tân ngữ (Object): Đứng sau động từ và nhận hành động của động từ.

Ví dụ: She reads a book. (a book = tân ngữ)

. Bổ ngữ (Complement): Đứng sau động từ liên kết (linking verb) để mô tả chủ ngữ.

Ví dụ: He is a doctor. (a doctor = bổ ngữ)

. Tân ngữ của giới từ (Object of Preposition): Đứng sau giới từ.

Ví dụ: She is sitting on the chair. (the chair = tân ngữ của giới từ "on")

. Chức năng của danh từ

. Chủ ngữ (Subject): Đề cập đến người hoặc vật thực hiện hành động.

Ví dụ: Birds fly.

. Tân ngữ trực tiếp (Direct Object): Nhận hành động trực tiếp từ động từ.

Ví dụ: I bought a car.

. Tân ngữ gián tiếp (Indirect Object): Nhận hành động gián tiếp từ động từ, thường đi trước tân ngữ trực tiếp.

Ví dụ: He gave me a gift. (me = tân ngữ gián tiếp, a gift = tân ngữ trực tiếp)

. Bổ ngữ của chủ ngữ (Subject Complement): Mô tả hoặc định nghĩa chủ ngữ.

Ví dụ: My father is a teacher.

. Bổ ngữ của tân ngữ (Object Complement): Mô tả hoặc định nghĩa tân ngữ.

Ví dụ: They named the baby John.

. Tân ngữ của giới từ (Object of Preposition): Theo sau giới từ và tạo thành cụm giới từ.

Ví dụ: She is afraid of spiders.

. Có một số dấu hiệu giúp nhận biết danh từ trong câu:

. Bài trước danh từ: Các mạo từ (a, an, the), đại từ chỉ định (this, that, these, those), đại từ sở hữu (my, your, his, her, its, our, their) thường đứng trước danh từ.

Ví dụ: a car, the book, my friend.

. Hậu tố (Suffixes): Một số hậu tố thường gặp ở danh từ.

. ness

Diễn tả trạng thái hoặc chất lượng.

Ví dụ: happiness, kindness, darkness

. ment

Diễn tả hành động hoặc quá trình.

Ví dụ: development, agreement, achievement

. ion, . tion, . ation, . sion

Diễn tả hành động, trạng thái hoặc quá trình.

Ví dụ: education, information, celebration, tension

. ity, . ty

Diễn tả trạng thái hoặc chất lượng.

Ví dụ: ability, reality, society, purity

. ance, . ence

Diễn tả trạng thái hoặc chất lượng.

Ví dụ: importance, independence, patience

. ship

Diễn tả vị trí, tình trạng hoặc phẩm chất.

Ví dụ: friendship, leadership, membership

. hood

Diễn tả trạng thái, điều kiện hoặc thời kỳ.

Ví dụ: childhood, brotherhood, neighborhood

. dom

Diễn tả trạng thái, chất lượng hoặc lĩnh vực.

Ví dụ: freedom, kingdom, wisdom

. er, . or

Diễn tả người hoặc vật thực hiện hành động.

Ví dụ: teacher, actor, writer

. ist

Diễn tả người thực hiện một công việc hoặc nghiên cứu một lĩnh vực.

Ví dụ: artist, scientist, pianist

. ian

Diễn tả người chuyên về một lĩnh vực.

Ví dụ: librarian, historian, musician

. ant, . ent

Diễn tả người hoặc vật thực hiện hành động.

Ví dụ: assistant, student, resident

. ee

Diễn tả người nhận hoặc bị ảnh hưởng bởi hành động.

Ví dụ: employee, trainee, refugee

. cy, . sy

Diễn tả trạng thái hoặc chất lượng.

Ví dụ: efficiency, privacy, urgency

. age

Diễn tả hành động hoặc quá trình.

Ví dụ: marriage, storage, coverage

. ism

Diễn tả niềm tin, học thuyết hoặc hệ thống.

Ví dụ: capitalism, realism, patriotism

. ure

Diễn tả hành động hoặc kết quả của hành động.

Ví dụ: exposure, closure, failure

. th

Diễn tả trạng thái hoặc chất lượng.

Ví dụ: strength, length, depth

. logy

Diễn tả lĩnh vực nghiên cứu.

Ví dụ: biology, psychology, geology

. ics

Diễn tả lĩnh vực nghiên cứu hoặc hoạt động.

Ví dụ: economics, politics, physics

. ism

Diễn tả niềm tin, học thuyết, hoặc hệ thống.

Ví dụ: communism, criticism, feminism

. cy

Diễn tả trạng thái hoặc điều kiện.

Ví dụ: democracy, accuracy, frequency

. y

Diễn tả trạng thái, điều kiện, hoặc hoạt động.

Ví dụ: beauty, jealousy, activity

. tude

Diễn tả trạng thái hoặc chất lượng.

Ví dụ: gratitude, multitude, attitude

. Từ đứng sau động từ liên kết (Linking Verb): Danh từ thường đứng sau các động từ liên kết như is, are, was, were.

Ví dụ: She is a doctor.

. Cụm danh từ (Noun Phrase): Cụm danh từ thường có danh từ chính đứng sau tính từ, danh từ khác hoặc đại từ sở hữu.

Ví dụ: a beautiful garden, his new car, the city center

## **52. Các loại danh từ**

. Danh từ trong tiếng Anh được chia thành nhiều loại khác nhau dựa trên đặc điểm và chức năng của chúng. Dưới đây là các loại danh từ phổ biến và ví dụ minh họa cho từng loại.

. Danh từ chung (Common Nouns)

. Danh từ chung dùng để chỉ người, địa điểm, sự vật hoặc ý tưởng chung chung, không cụ thể.

Ví dụ:

person (người)

city (thành phố)

dog (chó)

happiness (niềm vui)

. Danh từ riêng (Proper Nouns)

. Danh từ riêng dùng để chỉ tên riêng của người, địa điểm, sự vật cụ thể. Danh từ riêng luôn được viết hoa.

Ví dụ:

John (tên người)

London (tên thành phố)

Eiffel Tower (tên địa danh)

. Danh từ cụ thể (Concrete Nouns)

. Danh từ cụ thể dùng để chỉ những thứ có thể nhận biết được bằng các giác quan (nhìn, nghe, ngửi, nếm, chạm).

Ví dụ:

apple (quả táo)

music (âm nhạc)

car (xe hơi)

. Danh từ trừu tượng (Abstract Nouns)

. Danh từ trừu tượng dùng để chỉ những khái niệm, ý tưởng hoặc cảm xúc không thể nhận biết được bằng các giác quan.

Ví dụ:

love (tình yêu)

freedom (tự do)

intelligence (sự thông minh)

. Danh từ đếm được (Countable Nouns)

. Danh từ đếm được là những danh từ có thể đếm được và có dạng số ít và số nhiều.

Ví dụ:

book (số ít) . books (số nhiều)

cat (số ít) . cats (số nhiều)

. Danh từ không đếm được (Uncountable Nouns)

. Danh từ không đếm được là những danh từ không thể đếm được và thường không có dạng số nhiều.

Ví dụ:

water (nước)

information (thông tin)

rice (gạo)

. Danh từ tập hợp (Collective Nouns)

. Danh từ tập hợp dùng để chỉ một nhóm người, động vật hoặc sự vật được xem như một đơn vị.

Ví dụ:

team (đội)

family (gia đình)

flock (đàn chim)

. Danh từ sở hữu (Possessive Nouns)

. Danh từ sở hữu được dùng để chỉ sự sở hữu hoặc quan hệ. Thường được tạo thành bằng cách thêm 's hoặc chỉ dấu ' vào cuối danh từ.

Ví dụ:

John's book (cuốn sách của John)

the dog's bone (xương của con chó)

the students' classroom (lớp học của các học sinh)

. Danh từ phức hợp (Compound Nouns)

. Danh từ phức hợp được tạo thành bằng cách kết hợp hai hoặc nhiều từ lại với nhau để tạo thành một danh từ mới.

Ví dụ:

toothpaste (kem đánh răng)

basketball (bóng rổ)

mother.in.law (mẹ chồng/mẹ vợ)

### 53. Tính từ, vị trí, chức năng và dấu hiệu nhận biết

. Tính từ là từ dùng để mô tả hoặc bổ sung ý nghĩa cho danh từ hoặc đại từ. Dưới đây là các chi tiết về vị trí, chức năng và dấu hiệu nhận biết của tính từ trong câu.

. Vị trí của tính từ trong câu

. Tính từ thường xuất hiện ở các vị trí sau trong câu:

. Trước danh từ (Attributive position): Tính từ đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Ví dụ: a beautiful garden (một khu vườn đẹp)

. Sau động từ liên kết (Predicative position): Tính từ đứng sau các động từ liên kết như be, seem, become để mô tả chủ ngữ.

Ví dụ: She is happy. (Cô ấy hạnh phúc)

. Sau danh từ trong một cụm từ (Postpositive position): Tính từ đứng sau danh từ, thường xuất hiện trong các cụm từ cố định hoặc văn phong trang trọng.

Ví dụ: the president elect (tổng thống đắc cử)

. Chức năng của tính từ

Tính từ có chức năng bổ sung thông tin về các đặc điểm, tính chất, số lượng, sở hữu, hoặc tình trạng của danh từ hoặc đại từ. Chúng có thể làm rõ hơn những đặc điểm cụ thể, giúp câu trở nên chi tiết và sinh động hơn.

. Mô tả (Descriptive): Mô tả đặc điểm, tính chất của danh từ.

Ví dụ: a tall building (một tòa nhà cao)

. Xác định (Limiting): Xác định hoặc giới hạn số lượng, sở hữu hoặc tính chất của danh từ.

Ví dụ: five apples (năm quả táo), her book (cuốn sách của cô ấy)

. So sánh (Comparative): So sánh hai đối tượng.

Ví dụ: taller than (cao hơn)

. Cấp cao nhất (Superlative): So sánh một đối tượng với tất cả các đối tượng khác.

Ví dụ: the tallest (cao nhất)

. Dấu hiệu nhận biết tính từ

. Có một số dấu hiệu giúp nhận biết tính từ trong câu:

. Đứng trước danh từ: Tính từ thường đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Ví dụ: a new car, an interesting book

. Đứng sau động từ liên kết: Tính từ thường đứng sau các động từ liên kết như be, seem, look, appear, feel.

Ví dụ: She seems tired, He is smart

. Hậu tố của tính từ: Một số hậu tố thường gặp ở tính từ.

.able, .ible: comfortable (thoải mái), possible (có thể)

.al: cultural (thuộc văn hóa), personal (cá nhân)

.ful: beautiful (đẹp), useful (hữu ích)

.ic: basic (cơ bản), specific (cụ thể)

.ive: active (năng động), creative (sáng tạo)

.less: careless (bất cẩn), useless (vô ích)

.ous: famous (nổi tiếng), dangerous (nguy hiểm)

.y: happy (hạnh phúc), sunny (nắng)

#### **54. Cách sử dụng tính từ đuôi \_ed và \_ing**

. Tính từ đuôi \_ed và \_ing thường gây nhầm lẫn cho người học tiếng Anh vì chúng có cách sử dụng khác nhau để mô tả cảm xúc hoặc tình trạng.

. Tính từ đuôi \_ed

. Định nghĩa: Tính từ đuôi \_ed được dùng để mô tả cảm xúc của con người hoặc động vật.

. Cách sử dụng: Dùng để diễn tả cảm xúc mà một người cảm nhận.

Bored: I am bored. (Tôi cảm thấy chán)

Interested: She is interested in the book. (Cô ấy cảm thấy hứng thú với cuốn sách)

Tired: He is tired after a long day. (Anh ấy cảm thấy mệt sau một ngày dài)

. Tính từ đuôi \_ing

. Định nghĩa: Tính từ đuôi \_ing được dùng để mô tả tính chất của sự vật, sự việc hoặc con người gây ra cảm xúc đó.

. Cách sử dụng: Dùng để diễn tả điều gì đó gây ra cảm xúc cho người khác.

Boring: The movie is boring. (Bộ phim này chán)

Interesting: The book is interesting. (Cuốn sách này thú vị)

Tiring: The journey was tiring. (Chuyến đi này mệt mỏi)

. So sánh tính từ đuôi \_ed và \_ing



- . Sử dụng tính từ đuôi –ed cho cái gì bị động
- . Sử dụng tính từ đuôi –ing là cho chủ động
- . Feeling (Cảm xúc) . \_ed: Mô tả cảm giác của một người.

I am bored because the lecture is boring.

She is excited about the exciting news.

He feels tired after the tiring work.

- . Cause (Nguyên nhân) . \_ing: Mô tả tính chất của sự vật hoặc sự việc gây ra cảm xúc.

The lecture is boring, so I am bored.

The news is exciting, so she is excited.

The work is tiring, so he feels tired.

## **55.Trạng từ, vị trí và cách sử dụng các loại trạng từ**

- . Trạng từ chỉ thể cách: beautifully, carefully

. Trạng từ chỉ thể cách cho ta biết một hành động được thực hiện như thế nào để trả lời cho câu hỏi HOW

Adj + ly (một cách như thế nào đó).

- . Trạng từ chỉ thời gian: at 6 o'clock, in summer

. Trạng từ chỉ thời gian cho biết sự việc xảy ra lúc nào để trả lời câu hỏi WHEN. Nó khác với trạng từ chỉ tần suất trả lời cho câu hỏi HOW.

- . Trạng từ chỉ nơi chốn: in Ha Noi, at school

. Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết sự việc đang xảy ra ở đâu để trả lời cho câu hỏi WHERE.

- . Trạng từ chỉ tần suất: always, sometimes, often, seldom...

. Trạng từ chỉ tần suất cho biết hành động đó thường xuyên như thế nào để trả lời cho câu hỏi HOW OFTEN.

- . Tiếp theo là trạng từ chỉ mức độ: very, extremely, quite,...

. Trạng từ chỉ mức độ cho biết hành động, tính chất của sự việc diễn ra đến mức nào

## **56.Giới từ và cách sử dụng các giới từ chỉ nơi chốn**

- . Giới từ

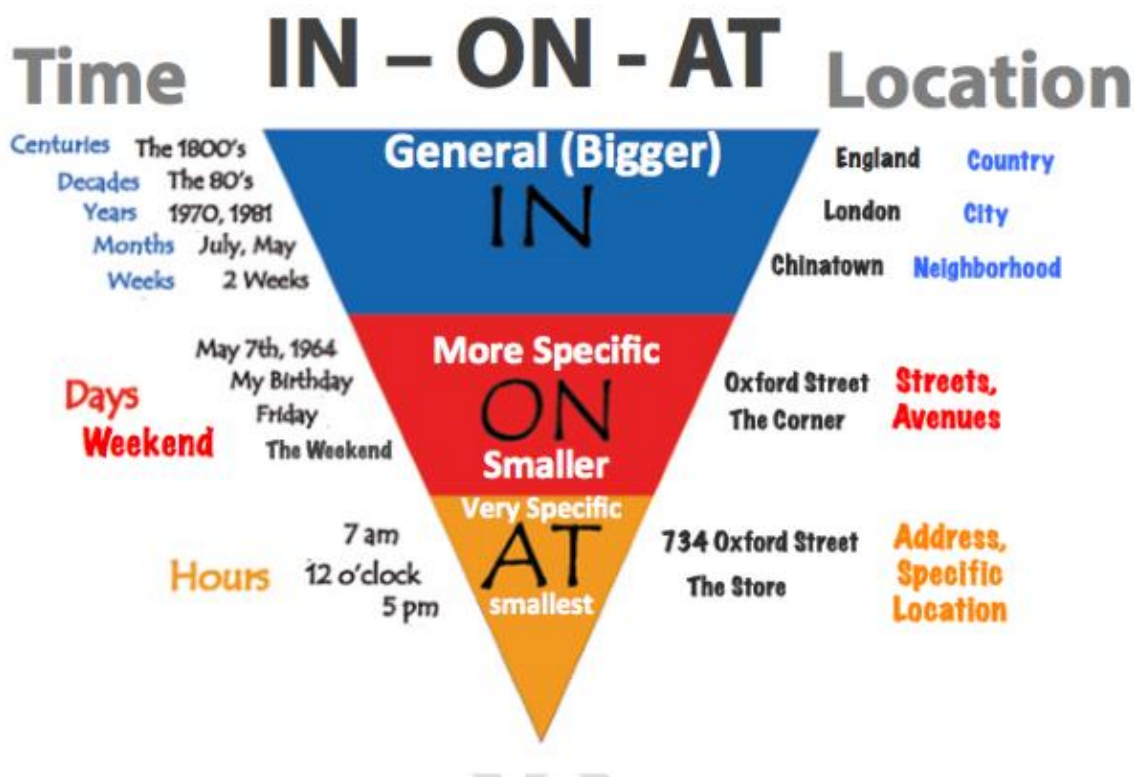
. Across: Băng qua

. Around: Xung quanh, vòng quanh

- . Away from: Xa khỏi
- . Down: Đi xuống
- . Into: Đi vào
- . Off: Tắt, xuống
- . Onto: Nhảy lên bề mặt của một cái gì đó
- . Out: Đi ra
- . Over: Băng từ phía chân bên này sang phía chân bên kia
- . Past: Đi qua
- . Through: Xuyên qua
- . Toward: Hướng tới
- . Under: Phía dưới
- . Up: Lên
- . In: Bên trong
- . On: Ở trên
- . Below: Ở dưới
- . Above: Ở bên trên (không tiếp xúc bề mặt)
- . Near: Gần
- . Far: Xa
- . Behind: Đằng sau
- . In front of: Ở đằng trước, đối diện
- . Out of: Thoát ra khỏi
- . Among: Ở giữa
- . Between: Ở giữa (2 người/vật)
- . Opposite: Đối diện

. Giới từ chỉ nơi chốn (56.1)

Hannah Phạm



. in

. Chỉ một người hoặc một vật ở trong một nơi nào đó. Với phương tiện xe hơi, taxi hoặc đường phố

. Với danh từ không có mạo từ để diễn tả 1 người đang ở đó

. Trước các đất nước, thành phố, phương hướng.

. on

. Chỉ vị trí bên trên và tiếp xúc với bề mặt của 1 vật gì đó

. Với phương tiện đi lại công cộng hoặc cá nhân

. Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn.

. at

. Để diễn tả một vị trí được xác định trong không gian hoặc số nhà

. Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn

## 57. Cách sử dụng các giới từ chỉ thời gian

. Giới từ chỉ thời gian(56.1)

. in

. Để chỉ buổi trong ngày nói chung, tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỷ, thiên niên kỷ

. Trong một số cụm từ dùng để chỉ khoảng thời gian trong tương lai.

. Trong cụm in the end (với nghĩa cuối cùng – finally, at last), in time với nghĩa kịp lúc

. on

. Để chỉ thời gian các bữa ăn trong ngày

. Để chỉ một dịp lễ hội, hoặc một thời khắc nào đó

. Để tạo thành các cụm giới từ

. at

. Để chỉ thời gian các bữa ăn trong ngày

. Để chỉ một dịp lễ hội, hoặc một thời khắc nào đó

. Để tạo thành các cụm giới từ

## 58.Các câu, cụm chứa giới từ hay sử dụng trong giao tiếp

. ADJ + at, with, in (58.1)

ADJ + AT, WITH, IN					
ADJ + WITH		ADJ + IN		ADJ + AT	
Aquainted	Quen	Honest	Trung thực	Amazed at	Ngạc nhiên
Annoyed	Giận	Interested	Thích thú	Amazed by	Ngạc nhiên
Bored up with	Chán	Proficient (in)	Thành thạo	Bad	Dở
Fed up with	Chán	Proficient (at)	Thành thạo	Clever	Thông minh
Covered	Bao phủ	Rich	Giàu	Excellent	Xuất sắc
Crowded	Đông	Successful	Thành công	Good	Giỏi
Disappointed	Thất vọng	Weak	Yếu kém	Hopeless	Vô vọng
Pleased	Hài lòng			Present	Có mặt
Popular	Phổ biến			Quick	Nhanh

. giới từ đi sau động từ (58.2, 58.3, 58.4)

GIỚI TỪ THEO SAU ĐỘNG TỪ			
Accuse sb of	Buộc tội ai về cái gì	Appologize for	Xin lỗi về
Appologize sb for st	Xin lỗi ai về cái gì	Apply for	Nộp đơn xin việc
Arrive in/at	Đến nơi	Ask...for	Hỏi cho
Believe in	Tin tưởng vào	Belong to	Thuộc về
Blame sb for st	Đổ lỗi	Borrow st from sb	Mượn
Care about	Quan tâm về	Concentrate on	Tập trung
Care for	Chăm sóc/thích/yêu cầu	Charge sb with st	Phạt
Come across	Tình cờ gặp	Complain to sb about st	Than phiền
Congratulate sb on st	Chúc mừng	Consist of	Bao gồm
Crash into	Va chạm vào	Deal with	Giải quyết
Decide on	Quyết định về	Depend on	Phụ thuộc vào
Die of	Chết vì	Devide into	Chia ra
Dream of/about	Mơ về	Escape from	Thoát khỏi
Explain st to sb	Giải thích	Feel like	Cảm thấy vui như
Happen to   	Xảy đến	Hope for	Hì vọng về

GIỚI TỪ THEO SAU ĐỘNG TỪ			
Hear about/from/of	Nghe về	Insist on	Khăng
Invite sb to...	Mời	Laugh/smile at	Cười vào
Leave sw for sw	Rời đâu để đi đến đâu	Listen to	Nghe
Live on	Sống nhờ vào	Look after	Chăm sóc
Look around	Nhìn quanh	Look at	Nhìn
Look back on	Nhìn về quá khứ	Look down on	Khinh rẻ, coi thường
Look for	Tìm kiếm	Look into	Điều tra
Look forward to	Mong đợi	Object to	Phân đối
Participate in	Tham gia vào	Pay...for	Trả tiền cho
Point/aim at	Chỉ...vào	Prepare for	Chuẩn bị
Prefer...to	Thích hơn	Provide with	Cung cấp
Regard...as	Coi....như	Rely on	Dựa vào, tin vào
Remind sb of sb/st	Nhắc nhở...nhớ tới	Result from	Do bởi
Result in	Gây ra	Run into	Tình cờ gặp
Search for   	Tìm kiếm	Send for	Cho mời ai đến

## 59. Cách sử dụng các loại động từ

### . Danh động từ

. Danh động từ là động từ được thêm đuôi \_ing để biến nó thành một dạng danh từ. Chúng ta sử dụng danh động từ khi từ đó không có dạng danh từ

### . Vị trí của danh động

. Đứng ở đầu câu để làm chủ ngữ của câu.

. Bổ nghĩa cho động từ.

. theo sau các động từ

avoid ~ delay ~ enjoy

consider ~ deny ~ finish

forgive ~ keep ~ mind

miss ~ postpone ~ practice

resist ~ stop ~ remember

forget ~ regret ~ suggest

like ~ propose ~ try

fancy ~ dislike ~ recommend

spend ~ quit ~ resent

. Đứng sau V + giới từ

apologize for : Xin lỗi vì điều gì

accuse of : Tố cáo

insist on : Khăng khăng làm điều gì

feel like : Cảm giác giống như đang làm điều gì

congratulate on : Chúc mừng

suspect of : Nghi ngờ

look forward to : Trông mong

dream of : Mơ về

succeed in : Thành công trong việc gì

object to : Từ chối làm việc gì

approve/disapprove of : Chấp thuận/không chấp thuận điều gì

. Theo sau những cụm từ

It's no use : Nó không có tác dụng gì

It's no good : Nó không tốt

There is no point (in) : Chẳng có lý gì

It's (not) worth : Nó không đáng

Have difficulty (in) : Có khó khăn về vấn đề gì đó

It's a waste of time/money : Tồn thời gian/tiền bạc

Spend/waste time/money : Sử dụng/tồn thời gian/tiền bạc

Be/get used to : Làm quen

Be/get accustomed to : Làm quen

Do/would you mind? : Bạn có phiền

Be busy doing st : Bạn làm điều gì đó

What/how about..? : Thế còn thì sao

Go + V\_ing : Đi đâu

Can't help : Không thể chịu đựng được

. Động từ nguyên thể

. V + to do

agree | appear | arrange

attempt | ask | decide

want | expect | fail

offer | plan | hope

. V + how/what/when/where/which/why + to do:

ask | decide | find | out

forget | know | learn

remember | see | show

think | understand | wonder

. V + Object + to do st:

advise | allow | want

encourage | forbid | force

instruct | invite | train

## **60.Cách sử dụng các loại động từ khuyết thiếu**

. Động từ khuyết thiếu “Can”

. Can diễn tả một cái khả năng ở hiện tại.

. Được sử dụng với mục đích là xin ai đó làm cái gì.

. Động từ khuyết thiếu “Could”

. Could dùng để diễn tả một khả năng trong quá khứ nhưng bây giờ thì khả năng đó không còn nữa

. Dùng để diễn tả một lời yêu cầu lịch sự nào đó

. Động từ khuyết thiếu “May”

. Dùng để diễn tả một yêu cầu lịch sự

. Động từ khuyết thiếu “Must” và “Have to”

. Mang nghĩa “phải”, “cần phải”

. Động từ khuyết thiếu “Shall”, “Will”, “Would”

. Mang nghĩa “sẽ”

. Shall không còn phổ biến

. Would là quá khứ của Will. Nó cũng được dùng cho một lời yêu cầu lịch sự.

. Động từ khuyết thiếu “Should”

. Mang nghĩa “nên” (làm điều gì đó)


. Dùng để khuyên ai đó nên làm điều gì

## **61.Phân biệt cách sử dụng các động từ see, look at với watch và hear với listen**

. cách phân biệt see - look - watch (61.1)




## LOOK AT, SEE, WATCH




### See

- I can **see** a cloud in the sky.
- I suddenly **saw** a bird fly in front of me.
- Didn't you **see** Ram? He was waving at you.



### Look at

- **Look!** It's snowing!
- **Look at** this photo! Isn't it beautiful?
- I'm **looking** but I don't see it.



### Watch

- I like **watching** motor racing on TV.
- If you **watch** that egg for long enough you'll see it hatch.

**See:** Nhìn thấy, ngẫu nhiên


**Look at:** Nhìn, ngắm nghía, ngắm nhìn → nhìn có chú ý, hướng về người/vật nào đó.

**Watch:** Theo dõi, quan sát, để ý diễn biến, sự chuyển động.

. cách phân biệt hear - listen (61.2)

## HEAR


A sound/noise comes into your ear without you making an effort.



"Did you hear that noise?"  
"I can't hear anything because of the loud music."

## LISTEN

When you pay attention and try to listen to sounds.



"Are you listening to me?"  
"No, I wasn't listening, sorry."

## 62. Phân biệt cách sử dụng các động từ tell, say, talk, speak; come và go

. cách phân biệt tell - say (62.1)

# What's the difference?

## TELL

Kể đến người nói, người nghe và thông tin đưa ra

Tom told me about something fun

Tell + someone +(about) something

John told me he liked English

Tell + someone + "that / " clause

My teacher always tells us to do homework

Tell+ someone+ to+ verb

## SAY

Kể đến người nói và thông tin đưa ra

Tom said something fun to me

Say + something (+ to someone)

John said that he liked English

Say+ "that / wh-" clause

My teacher always says to do homework

Say + to + verb

. cách phân biệt talk - speak (62.2)

Hannah Phạm

# What's the difference?

TALK  
SPEAK



**TALK**  
/tɔ:k/

Nói về những chủ đề chung

We talk about English

Nói đơn giản về việc nói, nhấn mạnh đến tác động nói

My students talk too much

Talk (to/with somebody)  
(about somebody/something)

I like to talk with/to you



**SPEAK**  
/spi:k/

Thường dùng nói về ngôn ngữ

She speaks Vietnamese

Nhấn mạnh đến việc phát ra tiếng, phát ra lời

She can't speak because she is mute

Speak to/ with somebody  
(about st) (trang trọng hơn "talk")

She is speaking with manager about it

. cách phân biệt come - go

. "Come" được sử dụng khi người nói hoặc người nghe đang ở điểm đích của sự di chuyển, hoặc khi sự di chuyển hướng về phía người nói hoặc người nghe.

. "Go" được sử dụng khi sự di chuyển xảy ra từ vị trí hiện tại của người nói hoặc người nghe đến một nơi khác.


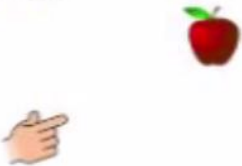


### 63. Bảng đại từ và cách sử dụng

. bảng đại từ (63.1)

<b>Pronoun Chart</b>					
	<b>Subject Pronouns</b>	<b>Object Pronouns</b>	<b>Possessive Adjectives</b>	<b>Possessive Pronouns</b>	<b>Reflexive Pronouns</b>
<b>1<sup>st</sup> person</b>	I	me	my	mine	myself
<b>2<sup>nd</sup> person</b>	you	you	your	yours	yourself
<b>3<sup>rd</sup> person (male)</b>	he	him	his	his	himself
<b>3<sup>rd</sup> person (female)</b>	she	her	her	hers	herself
<b>3<sup>rd</sup> person</b>	it	it	its	(not used)	itself
<b>1<sup>st</sup> person (plural)</b>	we	us	our	ours	ourselves
<b>2<sup>nd</sup> person (plural)</b>	you	you	your	yours	yourselves
<b>3<sup>rd</sup> person (plural)</b>	they	them	their	theirs	themselves

### 64. Cách sử dụng các loại đại từ chỉ định

. Cách sử dụng (64.1)

	Ở gần	Ở xa
Số ít	This  <u>This</u> is an apple.	That  <u>That</u> is an apple.
Số nhiều	These  <u>These</u> are apples.	Those  <u>Those</u> are apples.

- . Vị trí của các đại từ chỉ định
- . Đứng ở đầu câu để làm chủ ngữ của câu
- . Đứng sau động từ để làm tân ngữ của câu
- . Đứng trước một danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó

## 65. Cách sử dụng các loại đại từ bất định

- . Các đại từ bất định
- . Someone, somebody, something, everyone, everybody, everything, no one, nobody, nothing, anyone, anybody, anything
- . sử dụng để thay thế các thứ mà mình không biết chính xác thay thế cho danh từ

## 66. Cách sử dụng chính xác các loại mạo từ

. Mạo từ là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định.

- . Mạo từ xác định: The
  - . Sự vật, sự việc kể đến lần thứ hai
  - . Chỉ các yếu tố duy nhất
  - . Đi với tính từ:
    - . Trước từ chỉ biển, sông, khách sạn, quán bar, tên ban nhạc, tên các dãy núi
  - . Chỉ quốc tịch
  - . Trước tên của tập hợp nhiều bang, nhiều nước

- . Mạo từ không xác định: A, an
- . Trước sự vật, sự việc được kể đến lần đầu tiên.
- . Dùng trong câu cảm thán: what a/an + noun
- . Hay chúng ta dùng mạo từ a/an có nghĩa là “một” – để thay thế cho từ one.
- . Những trường hợp trường hợp không dùng mạo từ a/an, the
  - . Trước danh từ đếm được, danh từ không đếm được nói chung
  - . Trước một số danh từ chỉ tên nước, đường phố, thị xã, ngôn ngữ, sân bay, nhà ga, bữa ăn, núi